



pí céng

皮层

noun · cortex; outer layer (of skin or plant)

Example Sentences

Dà nǎo pí céng fù zé sī kǎo
大脑皮层负责思考。

The cerebral cortex is responsible for thinking.

Shù pí de wài céng pí céng kě yǐ bǎo hù shù mù
树皮的外层皮层可以保护树木。

The outer cortex of tree bark can protect the tree.

Trace each character, then write the word on your own.

皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮				
层	层	层	层	层	层	层	层	层	层		